

Bản án số: 164/2023/DS-ST
Ngày: 31-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Tốt

Ông Lưu Trọng Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thống - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 627/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 248/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 326/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (tên viết tắt là V)

Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S - A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Tầng F, Tòa nhà P, số B U, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng M (Theo giấy uỷ quyền số 127394.22 ngày 12/12/2022); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm: 1989

Hộ khẩu thường trú: Tây Ninh B, V, T, An Giang.

Địa chỉ cư trú hiện nay: 112/2, tổ F, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q do ông Nguyễn Trọng M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP Q (tên viết tắt là V) với ông Nguyễn Hoàng N đã ký các hợp đồng tín dụng như sau:

+ Ngày 19/6/2018 Ngân hàng TMCP Q với ông Nguyễn Hoàng N ký hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18 với nội dung V cho ông N vay số tiền 92.000.000đồng; mục đích vay tiêu dùng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến 19/6/2023; lãi suất vay, tại thời điểm giải ngân 18,5%/năm, cố định trong thời gian vay vốn trừ trường hợp thay đổi theo quy định tại hợp đồng. Số tiền gốc và lãi phải trả hàng tháng là 2.361.291đồng, ngày trả tiền hàng tháng là ngày 19 và trả phí theo quy định VIB theo từng thời kỳ; kỳ trả nợ đầu tiên là 19/7/2018.

V đã giải ngân cho ông N số tiền 92.000.000đồng theo đơn đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ số 499.KUNN.801.18 ngày 19/6/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông N đã thanh toán được 30.696.783đồng, trong đó đã thanh toán tiền gốc là 13.468.677đồng và tiền lãi là 17.228.106đồng. Sau đó ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn ngày 06/8/2020.

+ Ngày 19/01/2018 ông N ký đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế, ngày 23/01/2018 V đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông N, cụ thể thẻ tín dụng số 5128240000549434, loại thẻ MC STD VIB- MC V, hạn mức thẻ 25.000.000đồng, mục đích tiêu dùng, lãi suất và phí theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB.

Sau khi mở thẻ ông N đã thực hiện các giao dịch với số tiền 58.249.389đồng, đã thanh toán được số tiền 43.544.031đồng và sau đó không tiếp tục thanh toán nữa nên ngày 06/8/2020 V đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông N.

Tính đến ngày 31/5/2023 ông Nguyễn Hoàng N còn nợ VIB số tiền của hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18 và thẻ tín dụng số 5128240000549434 là 231.525.386đồng (Hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng), cụ thể: đối với hợp đồng tín dụng là 157.306.977đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, chín trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 78.531.323đồng, nợ lãi trong hạn là 31.326.791đồng, nợ lãi quá hạn là 47.448.863đồng; đối với thẻ tín dụng là 74.218.409đồng (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười tám ngàn, bốn trăm lẻ chín đồng), trong đó nợ gốc là 23.677.143đồng, nợ lãi và phí là 50.541.266đồng.

Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông N phải trả ngay cho V số tiền 231.525.386 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng).

- Ông N phải tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn và phí kể từ ngày 01/6/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ theo các hợp đồng đã ký.

- Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N: Đã được Tòa án nhân dân Quận 12 triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có văn bản trình bày về việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các thủ tục theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do nên không chấp hành theo Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N có địa chỉ cư trú tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về việc triệu tập đương sự tham gia tố tụng:*

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Việc ông N vắng mặt không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ xác nhận hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt không có lý do tại Tòa án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi đối với hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của nguyên đơn có đủ cơ sở để xác định:

Ngày 19/6/2018 Ngân hàng TMCP Q (viết tắt là V) với ông Nguyễn Hoàng N ký hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18 với nội dung V cho ông N vay số tiền 92.000.000đồng; mục đích vay tiêu dùng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến 19/6/2023; lãi suất vay, tại thời điểm giải ngân 18,5%/năm, cố định trong suốt thời gian vay vốn trừ trường hợp thay đổi theo quy định tại hợp đồng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% của lãi suất đang được áp dụng cho khoản tín dụng. Số tiền gốc và lãi phải trả hàng tháng là 2.361.291đồng, ngày trả tiền hàng tháng là ngày 19 và trả phí theo quy định VIB theo từng thời kỳ.

V đã giải ngân cho ông N số tiền 92.000.000đồng theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 499.KUNN.801.18 ngày 19/6/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông N đã thanh toán cho V được 30.696.783đồng, trong đó đã thanh toán tiền gốc là 13.468.677đồng và tiền lãi là 17.228.106đồng. Sau đó, do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 06/8/2020 khoản vay này đã chuyển sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 31/5/2023 ông N còn nợ VIB số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18 là 157.306.977đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, chín trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 78.531.323đồng, nợ lãi trong hạn là 31.326.791đồng và nợ lãi quá hạn 47.448.863đồng.

Do vậy, V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/5/2023) là 157.306.977đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, chín trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 78.531.323đồng, nợ lãi trong hạn là 31.326.791đồng và nợ lãi quá hạn 47.448.863đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc, nợ lãi và phí của thẻ tín dụng:

Căn cứ đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/01/2018 của ông N, ngày 23/01/2018 V đã cấp cho ông N 01 thẻ tín dụng có hạn mức 25.000.000đồng, mục đích tiêu dùng, lãi suất và phí theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB. Sau khi mở thẻ ông N đã sử dụng thẻ tiêu dùng cá nhân nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của chủ thẻ theo thoả thuận mở thẻ.

Tại bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng **V**, hai bên thoả thuận tiền lãi tính từ ngày các giao dịch được thực hiện và lãi suất theo quy định của **V** tại từng thời kỳ (quy định tại mục 9.4), về phí gồm có các loại phí chung và phí chậm thanh toán (quy định tại mục 9.0). Xét việc thoả thuận lãi suất và phí giữa **V** với ông **N** là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thoả thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”.

Tại bản báo cáo phân bổ thu gốc, lãi, phí của thẻ tín dụng do **V** cung cấp thì sau khi mở thẻ, ông **N** đã thực hiện các giao dịch với số tiền 58.249.389đồng và đã thanh toán được 43.544.031đồng, sau đó không tiếp tục thanh toán nữa nên ngày 06/8/2020 **V** đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông **N**.

Tính đến ngày 31/5/2023 ông **N** còn nợ VIB số tiền gốc, lãi và phí của thẻ tín dụng số 5128240000549434 là 74.218.409đồng (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười tám ngàn, bốn trăm lẻ chín đồng), trong đó nợ gốc là 23.677.143đồng, nợ lãi và phí là 50.541.266đồng.

Vì vậy, **V** yêu cầu ông **N** phải thanh toán số tiền gốc, lãi và phí tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/5/2023) là 74.218.409đồng (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười tám ngàn, bốn trăm lẻ chín đồng), trong đó nợ gốc là 23.677.143đồng, nợ lãi và phí 50.541.266đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

[3.3] Như vậy, tổng số tiền ông **N** phải thanh toán cho **V** tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/5/2023) là 231.525.386đồng (Hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng), cụ thể: đối với hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18 là 157.306.977đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, chín trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 78.531.323đồng, nợ lãi trong hạn là 31.326.791đồng, nợ lãi quá hạn là 47.448.863đồng; đối với thẻ tín dụng là 74.218.409đồng (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười tám ngàn, bốn trăm lẻ chín đồng), trong đó nợ gốc là 23.677.143đồng, nợ lãi và phí là 50.541.266đồng

[3.4] *Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi, phí phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm:*

Do ông **N** vi phạm nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nên làm phát sinh nợ quá hạn. Vì vậy, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/6/2023) ông **N** còn phải thanh toán tiền lãi, phí phát sinh theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng mở thẻ đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **V** thì lãi suất mà ông **N** phải tiếp tục thanh toán cho VIB theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **V**.

[4] *Về án phí:*

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông **N1** chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 16 Điều 4, Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Q**

1.1. Buộc ông **Nguyễn Hoàng N** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Q** số tiền 231.525.386 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng), cụ thể:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 499.HDTD.801.18 ngày 19/6/2018 là 157.306.977 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, chín trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 78.531.323 đồng, nợ lãi trong hạn là 31.326.791 đồng, nợ lãi quá hạn là 47.448.863 đồng

- Đối với thẻ tín dụng số 5128240000549434 là 74.218.409 đồng (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười tám ngàn, bốn trăm lẻ chín đồng), trong đó nợ gốc là 23.677.143 đồng, nợ lãi và phí là 50.541.266 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/6/2023) ông **Nguyễn Hoàng N** còn phải thanh toán tiền lãi, phí phát sinh theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng mở thẻ đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **V** thì lãi suất mà ông **N** phải tiếp tục thanh toán cho **VIB** theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **V**.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Hoàng N phải chịu 11.576.000đồng (Mười một triệu, năm trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 4.830.908đồng (Bốn triệu, tám trăm ba mươi ngàn, chín trăm lẻ tám đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0005180 ngày 19/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thùy Trang

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
- TAND TPHCM; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận 12;
- Chi cục THA dân sự Quận 12;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Thùy Trang